

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(Đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-34

Wes

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Bá Phúc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



[Handwritten signature in blue ink]

Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2018

[Handwritten mark]



Số: 070218.006/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay, được lập ngày 07 tháng 02 năm 2018 trình bày từ trang 05 đến 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 21/02/2017.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2018

Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2907-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165.014.122.490	78.568.251.059
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	29.272.780.764	6.823.250.611
111	1. Tiền		29.272.780.764	6.823.250.611
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124.761.764.032	68.626.967.850
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	74.665.636.119	32.332.498.941
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.891.506.516	26.118.018.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	43.204.621.397	10.383.805.957
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(207.355.048)
140	IV. Hàng tồn kho		59.540.000	-
141	1. Hàng tồn kho		59.540.000	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.920.037.694	3.118.032.598
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.265.836.042	437.500.466
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.654.201.652	2.680.532.132
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		400.678.222.091	297.092.271.610
220	II. Tài sản cố định		144.630.168.285	56.837.815.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	144.630.168.285	56.837.815.219
222	- Nguyên giá		157.937.350.824	61.593.232.913
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.307.182.539)	(4.755.417.694)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		595.883.081	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		595.883.081	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	197.893.377.546	228.594.223.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		140.000.000.000	100.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.298.077.546	100.554.545.454
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	28.039.677.546
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.595.300.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		57.558.793.179	11.660.233.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	57.558.793.179	11.660.233.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		565.692.344.581	375.660.522.669

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2017**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		203.349.038.883	160.437.161.850
310	I. Nợ ngắn hạn		94.089.711.708	125.089.181.889
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	26.452.531.820	19.296.109.036
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.454.994	1.576.454.994
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	7.559.406.967	827.019.726
314	4. Phải trả người lao động		11.753.063.156	5.297.428.612
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	521.657.818	88.991.223
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	1.041.652.698	30.479.021.633
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	44.262.543.630	67.400.056.040
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.201.500.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		295.900.625	124.100.625
330	II. Nợ dài hạn		109.259.327.175	35.347.979.961
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	109.259.327.175	35.347.979.961
400	B. NGUỒN VỐN		362.343.305.698	215.223.360.819
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	362.343.305.698	215.223.360.819
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	160.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	160.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		162.343.305.698	55.223.360.819
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.023.360.819	5.708.423.070
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		147.319.944.879	49.514.937.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		565.692.344.581	375.660.522.669

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Người lậpNguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng
Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	15	226.764.405.508	110.165.364.662
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		226.764.405.508	110.165.364.662
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	16	185.503.042.162	87.715.673.356
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		41.261.363.346	22.449.691.306
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	146.923.295.470	94.489.824.005
22	7. Chi phí tài chính	18	11.249.269.207	18.268.255.724
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.179.555.734	4.084.938.068
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	18.446.048.714	8.226.757.126
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.489.340.895	90.444.502.461
31	11. Thu nhập khác		27.984.900	108.898.156
32	12. Chi phí khác	20	4.696.339.265	57.920
40	13. Lợi nhuận khác		(4.668.354.365)	108.840.236
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.820.986.530	90.553.342.697
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	6.501.041.651	718.404.948
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		147.319.944.879	89.834.937.749

Ryo

Wuuu



Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		153.820.986.530	90.553.342.697
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.533.668.648	3.821.391.122
03	Các khoản dự phòng		2.201.500.000	23.899.888
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(146.948.454.991)	(80.401.242.610)
06	Chi phí lãi vay		11.179.555.734	4.084.938.068
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.787.255.921	18.082.329.165
09	(Tăng) các khoản phải thu		(7.858.594.392)	(26.389.860.355)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(59.540.000)	-
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.677.545.790	45.880.847.929
12	(Tăng) chi phí trả trước		(47.726.895.364)	(99.409.255)
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.046.945.782)	(4.043.792.758)
15	Thuế TNDN đã nộp		(4.519.174.260)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(28.200.000)	(7.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.774.548.087)	33.423.114.726
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(89.691.026.178)	(31.974.076.504)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.067.000.000	1.118.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.095.300.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(63.258.400.000)	(161.928.275.273)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		68.450.000.000	47.880.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.477.969.614	22.989.824.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.450.243.436	(121.914.527.772)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	4.480.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		148.967.635.287	98.561.153.517
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(98.193.800.483)	(25.016.819.922)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.773.834.804	68.424.333.595
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.449.530.153	(20.067.079.451)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.823.250.611	26.890.330.062
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		29.272.780.764	6.823.250.611

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần (không có cổ phần ưu đãi).

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07/02/2018.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

- ▶ Văn phòng Công ty có trụ sở tại Khu dịch vụ logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Văn phòng là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
- ▶ Chi nhánh của Công ty tại Thái Nguyên tại Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không;
- ▶ Chi nhánh của Công ty tại Bắc Ninh tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; ~
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	906.719.542	387.770.010
Tiền gửi ngân hàng	28.366.061.222	6.435.480.601
	29.272.780.764	6.823.250.611

4. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chuyển đổi (*)	6.595.300.000	6.595.300.000	-	-
	6.595.300.000	6.595.300.000	-	-

(*) Trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu với thời hạn 2 năm. Lãi suất 4%/năm thanh toán sau, thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu.

Giá chuyển đổi là 10.000 VND/ cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi 1:10 (tức là 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	140.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	90.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	51.298.077.546	-	100.554.545.454	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	51.298.077.546	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	-	100.554.545.454	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	28.039.677.546	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	-	-	28.039.677.546	-

(*) Ngoại trừ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX là 53.000 VND/ cổ phiếu (tương đương 91.272.837.000 VND), các khoản đầu tư tài chính vào Công ty khác chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (*)	Phòng 502, tòa nhà SCS, lô T2-4, đường D1, khu Công nghệ Cao, phường Tân Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100%

(*) Theo Quyết định số 06/2017/QĐ-HĐQT/ASGS ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, thông qua việc tăng vốn điều lệ Công ty từ 51.000.000.000 VND lên 91.800.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu của Công ty là 98,04%.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách bằng xe buýt.	21,53%

(*) Công ty mua 780.000 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) làm tăng số lượng cổ phần nắm giữ lên thành 1.722.129 cổ phần, tỷ lệ quyền biểu quyết tăng lên thành 21,53% và chuyển từ khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm được trình bày ở Thuyết minh 27.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	65.824.440.747	-	21.168.632.614	(182.355.048)
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	5.449.209.216	-	4.493.715.475	-
Công ty CP ALS Đông Hà Nội	3.177.550.591	-	2.024.923.772	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	525.133.773	-	9.547.483.231	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	2.549.915.614	-	-	-
Chi nhánh Công ty CP Tiếp vận Thế Kỳ (CLC)	5.620.279.561	-	-	-
Chi nhánh công ty CP LOGISTICS hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	6.318.072.335	-	-	-
Công ty TNHH SamSung DISPLAY Việt Nam	5.856.454.204	-	-	-
Khác	36.327.825.453	-	5.102.510.136	(182.355.048)
Bên liên quan	8.841.195.372	-	11.163.866.327	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	8.841.195.372	-	11.163.866.327	-
	74.665.636.119	-	32.332.498.941	(182.355.048)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	23.064.869.877	-	10.383.805.957	(25.000.000)
Bảo hiểm xã hội	-	-	174.600	-
Tạm ứng	77.745.000	-	30.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	314.452.250	-	50.000.000	-
Phải thu khác	22.672.672.627	-	10.303.631.357	(25.000.000)
Bên liên quan	20.139.751.520	-	-	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên - Lợi nhuận được chia	20.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh - Lãi trái phiếu chuyển đổi	49.871.310	-	-	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên - Tiền vé xe, đặt cọc	89.880.210	-	-	-
	43.204.621.397	-	10.383.805.957	(25.000.000)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn (*)	2.265.836.042	437.500.466
Công cụ dụng cụ	1.064.650.494	41.977.862
Khác	1.201.185.548	395.522.604
Dài hạn	57.558.793.179	11.660.233.391
Công cụ dụng cụ	24.248.013	179.154.572
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	11.064.394.826	11.305.358.462
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	46.408.278.662	-
Khác	61.871.678	175.720.357

(*) Các chi phí công cụ dụng cụ và chi phí trả trước ngắn hạn khác mới chủ yếu phát sinh liên quan đến việc đưa dự án cung cấp dịch vụ logistics tại Bắc Ninh vào hoạt động.

(**) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2017

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây xanh VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	32.531.598.925	11.217.048.336	16.158.723.091	1.469.203.001	216.659.560	61.593.232.913
Tăng trong năm	40.804.317.976	9.066.206.597	45.025.129.396 (1.127.266.000)	2.490.621.948	85.107.994	97.471.383.911 (1.127.266.000)
Tại ngày 31/12/2017	73.335.916.901	20.283.254.933	60.056.586.487	3.959.824.949	301.767.554	157.937.350.824
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	2.150.422.050	1.114.388.145	1.212.308.320	232.382.532	45.916.647	4.755.417.694
Khấu hao trong năm	3.159.051.558	1.328.007.807	3.662.211.128 (85.425.521)	436.468.942	51.450.931	8.637.190.366 (85.425.521)
Tại ngày 31/12/2017	5.309.473.608	2.442.395.952	4.789.093.927	668.851.474	97.367.578	13.307.182.539
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	30.381.176.875	10.102.660.191	14.946.414.771	1.236.820.469	170.742.913	56.837.815.219
Tại ngày 31/12/2017	68.026.443.293	17.840.858.981	55.267.492.560	3.290.973.475	204.399.976	144.630.168.285

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 141.288.381.669 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 56.504.576.633 VND).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2017**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	23.662.616.388	23.662.616.388	14.371.082.288	14.371.082.288
Công ty CP Xây dựng 105	6.391.150.736	6.391.150.736	-	-
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	3.228.514.851	3.228.514.851	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.136.506.330	2.136.506.330	2.045.995.334	2.045.995.334
Công ty CP Tiếp vận Thế Kỳ	2.188.612.253	2.188.612.253	2.185.850.547	2.185.850.547
Công ty TNHH Inbus Việt Nam	1.335.482.785	1.335.482.785	-	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	462.852.627	462.852.627	2.766.519.600	2.766.519.600
Khác	7.919.496.806	7.919.496.806	7.372.716.807	7.372.716.807
Bên liên quan	2.789.915.432	2.789.915.432	4.925.026.748	4.925.026.748
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1.509.200.000	1.509.200.000	-	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.280.715.432	1.280.715.432	4.925.026.748	4.925.026.748
	26.452.531.820	26.452.531.820	19.296.109.036	19.296.109.036

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	177.686.458	2.776.049.741	4.590.959.133	-	1.992.595.850
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	68.488.560	68.488.560	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	611.009.726	4.519.174.260	9.409.127.105	-	5.500.962.571
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.323.542	562.879.731	590.404.735	-	65.848.546
Các loại thuế khác	-	-	1.529.317.619	1.529.317.619	-	-
	-	827.019.726	9.455.909.911	16.188.297.152	-	7.559.406.967

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay trích trước	211.720.075	79.110.123
Khác	309.937.743	9.881.100
	521.657.818	88.991.223

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên thứ ba	1.041.652.698	29.546.368.856
Kinh phí công đoàn	233.081.513	83.100.222
Bảo hiểm xã hội	216.000	11.993.900
Ký quỹ, ký cược	692.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.355.185	29.451.274.734
<i>Phải trả đối tượng khác hoạt động hợp tác đầu tư</i>	-	29.300.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	116.355.185	151.274.734
Bên liên quan	-	932.652.777
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	-	932.652.777
	1.041.652.698	30.479.021.633



Handwritten signature in blue ink.

13. Các khoản vay và nợ

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	54.651.296.912	54.651.296.912	46.685.727.549	85.305.283.739	16.031.740.722	16.031.740.722
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	14.651.296.912	14.651.296.912	46.685.727.549	45.305.283.739	16.031.740.722	16.031.740.722
Vay dài hạn đến hạn trả	12.748.759.128	12.748.759.128	28.230.802.908	12.748.759.128	28.230.802.908	28.230.802.908
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	10.431.521.128	10.431.521.128	25.352.724.908	10.431.521.128	25.352.724.908	25.352.724.908
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	2.317.238.000	2.317.238.000	2.878.078.000	2.317.238.000	2.878.078.000	2.878.078.000
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii, iii)	26.079.027.961	26.079.027.961	99.478.160.122	25.352.724.908	100.204.463.175	100.204.463.175
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv, v)	9.268.952.000	9.268.952.000	2.663.990.000	2.878.078.000	9.054.864.000	9.054.864.000
	67.400.056.040	67.400.056.040	74.916.530.457	98.054.042.867	44.262.543.630	44.262.543.630
	26.079.027.961	26.079.027.961	99.478.160.122	25.352.724.908	100.204.463.175	100.204.463.175
	9.268.952.000	9.268.952.000	2.663.990.000	2.878.078.000	9.054.864.000	9.054.864.000
	35.347.979.961	35.347.979.961	102.142.150.122	28.230.802.908	109.259.327.175	109.259.327.175

Chi tiết về các khoản vay và nợ ngắn hạn và dài hạn như sau:

- i. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 96/2016-HĐTDHM/NHCT144-ASGTN ngày 18 tháng 11 năm 2016. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17/11/2017. Thời hạn vay: được quy định trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất áp dụng 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay: các quyền tài sản (quyền đòi nợ; tiền phạt vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường thiệt hại...) của bên vay phát sinh từ Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số 0108.2016/ALST-ASGTN ngày 01/08/2016 và các Phụ lục, văn bản sửa đổi đi kèm.
- ii. Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
- iii. Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh số 02-2017/BĐS-HĐNT ngày 09/01/2017; và động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 được triển khai trên lô đất số 9, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội có vị trí được quy định theo Quyết định số 2181/QĐ-CVMB ngày 25/12/2014 của Cảng vụ Hàng không miền Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387.BĐ ngày 05/06/2015 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án “Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1” theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387BĐ ngày 05/06/2015.
- iv. Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 101/2016-HDDTDDDDDA/NHCT144-ASGTN ngày 08 tháng 12 năm 2016. Tổng số tiền vay là 11.586.190.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua 20 ô tô phục vụ hoạt động dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa của Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay tại Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 20 ô tô hình thành từ dự án đầu tư.
- v. Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 61/2017-HDDCVDDADDT/NHCT144-ASGTN ngày 31 tháng 08 năm 2017. Tổng số tiền vay là 2.804.200.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe ô tô phục vụ hoạt động dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản số 41-2017/HĐTC-PTVT/NHCT144-ASGTN ngày 31/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Thái Nguyên.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	96.000.000.000	34.508.423.070	130.508.423.070
Lợi nhuận năm trước	-	89.834.937.749	89.834.937.749
Tăng vốn	64.000.000.000	(59.520.000.000)	4.480.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Tại ngày 01/01/2017	160.000.000.000	55.223.360.819	215.223.360.819
Lợi nhuận năm nay	-	147.319.944.879	147.319.944.879
Tăng vốn (*)	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	200.000.000.000	162.343.305.698	362.343.305.698

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Hội đồng quản trị năm 2017 số 12/2017/NQ-HĐQT/ASG ngày 10 tháng 05 năm 2017 với tỷ lệ là 25% Vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 40.000.000.000 VND bằng cổ phần được sử dụng để tăng Vốn điều lệ.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2017	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Logistics Hàng không	9.720.000.000	5%	7.776.000.000	5%
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế	2.430.000.000	1%	1.944.000.000	1%
Công ty TNHH Đầu tư Tuệ Minh	-	0%	76.204.800.000	48%
Các cổ đông khác	187.850.000.000	94%	74.075.200.000	46%
	200.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	96.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	40.000.000.000	64.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.200.000.000	69.120.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

15. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.374.405.508	96.701.324.760
<i>Dịch vụ vận tải</i>	137.932.577.274	77.778.018.848
<i>Dịch vụ hàng hóa hàng không</i>	73.296.198.012	10.962.252.276
<i>Dịch vụ kho bãi</i>	15.145.630.222	7.961.053.636
Doanh thu khác	390.000.000	15.605.430
Doanh thu bán hàng hóa	-	13.262.704.472
Doanh thu cho thuê xe	-	185.730.000
	226.764.405.508	110.165.364.662

16. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	185.503.042.162	75.311.386.844
<i>Dịch vụ vận tải</i>	105.722.081.296	61.442.618.350
<i>Dịch vụ hàng hóa hàng không</i>	66.704.054.053	9.102.748.815
<i>Dịch vụ kho bãi</i>	13.076.906.813	4.766.019.679
Giá vốn khác	-	12.552.448
Giá vốn bán hàng hóa	-	12.282.401.449
Giá vốn cho thuê xe	-	109.332.615
	185.503.042.162	87.715.673.356

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2017**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.840.614	295.448.130
Cổ tức được chia	110.217.129.000	87.069.375.875
<i>Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên</i>	<i>105.000.000.000</i>	<i>82.319.375.875</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh</i>	<i>1.797.129.000</i>	<i>4.750.000.000</i>
<i>Công ty CP Logistics Hàng Không</i>	<i>3.420.000.000</i>	
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	36.395.454.546	7.125.000.000
<i>Chuyển nhượng quyền mua 1.425.000 CP Công ty</i>	<i>-</i>	<i>7.125.000.000</i>
<i>CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh</i>		
<i>Chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Logisitics</i>	<i>27.395.454.546</i>	<i>-</i>
<i>Hàng Không</i>		
<i>Chuyển nhượng quyền mua 1.000.000 cổ phần</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>của Công ty CP Logisitics Hàng không</i>		
<i>Chuyển nhượng quyền mua 60.000 trái phiếu</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>chuyển đổi của Công ty CP Logistics Hàng không</i>		
Lãi trái phiếu chuyển đổi	49.871.310	-
	<u>146.923.295.470</u>	<u>94.489.824.005</u>

18. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay (*)	11.179.555.734	4.084.938.068
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	14.104.052.273
- <i>Khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Hàng không</i>	<i>-</i>	<i>13.792.727.273</i>
- <i>Chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Sân</i>	<i>-</i>	<i>311.325.000</i>
<i>bay Quốc tế Cam Ranh</i>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	50.119.928
Chi phí thanh toán gốc vay trước hạn	16.986.200	-
Chi phí thẩm định giá cổ phần	52.727.273	29.145.455
	<u>11.249.269.207</u>	<u>18.268.255.724</u>

(*) Chi phí lãi vay đã vốn hóa cho dự án logistics tại Bắc Ninh là 946.447.377 VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2017**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.199.419.397	4.332.620.243
Chi phí dụng cụ quản lý	732.033.393	208.868.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	759.837.771	174.400.259
Thuế phí và lệ phí	28.569.709	21.226.668
Chi phí dự phòng	3.795.842.321	23.899.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.762.421.077	1.905.725.203
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí đi lại, đưa đón cán bộ, công nhân viên</i>	1.634.048.861	1.030.510.153
<i>Chi phí điện, nước, điện thoại</i>	299.154.947	159.824.453
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	144.170.400	104.322.815
<i>Chi phí bảo vệ</i>	262.001.856	58.516.895
<i>Khác</i>	1.423.045.013	552.550.887
Chi phí bằng tiền khác	2.167.925.046	1.560.016.082
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí tiếp khách</i>	715.546.288	611.957.406
<i>Xăng xe</i>	200.541.174	93.162.550
<i>Phúc lợi người lao động</i>	241.491.791	47.440.690
<i>Văn phòng phẩm</i>	153.417.554	57.092.947
<i>Khác</i>	856.928.239	750.362.489
	18.446.048.714	8.226.757.126

20. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	4.696.339.265	57.920
	4.696.339.265	57.920

21. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	153.820.986.530	90.553.342.697
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	14.855.535.229	-
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất (*)	931.698.637	-
- Hoạt động không ưu đãi	138.033.752.664	90.553.342.697
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	3.896.640.749	108.057.920
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	110.217.129.000	87.069.375.875
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	931.698.637	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	31.713.264.413	3.592.024.742
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	158.388.768	-
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	6.342.652.883	718.404.948
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.501.041.651	718.404.948

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2017

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0104960269-002 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.352.106.347	3.501.909.328
Chi phí nhân công	34.919.763.540	15.138.945.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.533.668.648	3.821.391.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.342.051.909	70.671.045.582
Chi phí khác bằng tiền	10.801.500.432	2.809.138.959
	203.949.090.876	95.942.430.482

24. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.272.780.764	-	6.823.250.611	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.870.257.516	-	42.716.304.898	(207.355.048)
Đầu tư dài hạn	6.595.300.000	-	28.039.677.546	-
	153.738.338.280	-	77.579.233.055	(207.355.048)
			31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			153.521.870.805	102.748.036.001
Phải trả người bán, phải trả khác			27.494.184.518	49.775.130.669
Chi phí phải trả			521.657.818	88.991.223
			181.537.713.141	152.612.157.893

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu chuyển đổi dài hạn do không có tài sản đảm bảo của trái phiếu chuyển đổi. Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2017			
Đầu tư dài hạn	-	6.595.300.000	6.595.300.000
	-	6.595.300.000	6.595.300.000
01/01/2017			
Đầu tư dài hạn	-	28.039.677.546	28.039.677.546
	-	28.039.677.546	28.039.677.546

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.272.780.764	-	29.272.780.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.870.257.516	-	117.870.257.516
Đầu tư dài hạn	-	6.595.300.000	6.595.300.000
	147.143.038.280	6.595.300.000	153.738.338.280
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.823.250.611	-	6.823.250.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.716.304.898	-	42.716.304.898
Đầu tư dài hạn	-	28.039.677.546	28.039.677.546
	49.539.555.509	28.039.677.546	77.579.233.055

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Vay và nợ	44.262.543.630	109.259.327.175	153.521.870.805
Phải trả người bán, phải trả khác	27.494.184.518	-	27.494.184.518
Chi phí phải trả	521.657.818	-	521.657.818
	72.278.385.966	109.259.327.175	181.537.713.141
01/01/2017			
Vay và nợ	67.400.056.040	35.347.979.961	102.748.036.001
Phải trả người bán, phải trả khác	49.775.130.669	-	49.775.130.669
Chi phí phải trả	88.991.223	-	88.991.223
	117.264.177.932	35.347.979.961	152.612.157.893

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayBáo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2017

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

26. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2017	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ kho bãi		Bán hàng hóa		Cho thuê xe		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.932.577.274	73.296.198.012	15.145.630.222	-	-	-	390.000.000	226.764.405.508	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	137.932.577.274	73.296.198.012	15.145.630.222	-	-	-	390.000.000	226.764.405.508	-	-	-	-	-	-
Giá vốn bộ phận	(105.722.081.296)	(66.704.054.053)	(13.076.906.813)	-	-	-	-	(185.503.042.162)	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.210.495.978	6.592.143.959	2.068.723.409	-	-	-	390.000.000	41.261.363.346	-	-	-	-	-	-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	(18.446.048.714)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	22.815.314.632	-	-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	146.923.295.470	-	-	-	-	-	-
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	(11.249.269.207)	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	27.984.900	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	(4.696.339.265)	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	(6.501.041.651)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	147.319.944.879	-	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Báo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2017

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Năm 2016	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ kho bãi VND	Bán hàng hóa VND	Cho thuê xe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.778.018.848	10.962.252.276	7.961.053.636	13.262.704.472	185.730.000	15.605.430	110.165.364.662
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	77.778.018.848	10.962.252.276	7.961.053.636	13.262.704.472	185.730.000	15.605.430	110.165.364.662
Giá vốn bộ phận	(61.442.618.350)	(9.102.748.815)	(4.766.019.679)	(12.282.401.449)	(109.332.615)	(12.552.448)	(87.715.673.356)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.335.400.498	1.859.503.461	3.195.033.957	980.303.023	76.397.385	3.052.982	22.449.691.306
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	(8.226.757.126)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	14.222.934.180
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	94.489.824.005
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	(18.268.255.724)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	108.898.156
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	(57.920)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	(718.404.948)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	89.834.937.749



2017

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	Mua dịch vụ	13.314.962.772	34.499.874.916
		Được trả hộ tiền điện	42.780.150	14.407.470
		Mua công cụ dụng cụ	14.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	103.520.279.667	39.525.835.726
		Thu hộ tiền vé sân đỗ	445.479.252	161.151.615
		Lợi nhuận được chia	105.000.000.000	82.319.375.875
		Nhận tiền vay	-	60.000.000.000
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	Lãi vay	2.823.333.333	965.319.443
		Thanh lý tài sản	1.067.000.000	1.118.000.000
		Cung cấp dịch vụ	7.886.415	13.592.630
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng	1.960.000.000	-
		Chuyển nhượng đầu tư	-	18.375.000.000
		Mua dịch vụ	76.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	88.958.333	-
		Mua trái phiếu chuyển đổi	6.595.300.000	-
		Lãi trái phiếu chuyển đổi	49.871.310	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	Phải thu khách hàng	8.841.195.372	11.163.866.327
		Phải trả người bán	1.280.715.432	4.925.026.748
		Phải thu ngắn hạn khác	20.089.880.210	42.210.339
		Phải trả ngắn hạn khác	-	932.652.777
		Vay ngắn hạn	-	40.000.000.000
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	Phải trả người bán	1.509.200.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên kết	Phải thu khác	49.871.310	-

